

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

Báo cáo tài chính riêng

QUÝ 1 NĂM 2017

M.S.D.N. 3

MỤC LỤC

	Trang
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
3. Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
6. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Ngày 19 tháng 10 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 do Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Trường Thành và Công ty TNHH Một thành viên Ván Công nghiệp Trường Thành vào Công ty.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Vũ Tuyết Hằng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch	bỏ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Huyền Nga	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
	Phó Chủ tịch	bỏ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Bà Phùng Thị Mỹ Lệ	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017
Bà Ngô Phương Hạnh	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban	bỏ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Tuyết Hằng	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám Đốc	bỏ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Phó Tổng Giám Đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Giám đốc Tài chính	bỏ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	bỏ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Tuyết Hằng	từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc



Mã Hữu Tín
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Ngày 28 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A, Tài sản ngắn hạn	100		2,392,663,756,130	2,423,246,552,958
<i>I, Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	65,229,370,869	103,850,722,369
1, Tiền	111		65,229,370,869	103,850,722,369
2, Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	470,862,099	752,831,791
1, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		470,862,099	752,831,791
<i>III, Các khoản phải thu</i>	130		1,165,483,821,312	1,107,767,528,545
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	691,955,605,236	769,779,410,870
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	95,459,020,818	75,722,684,363
3, Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.05	126,880,338,615	
4, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06	256,150,912,951	257,688,912,951
5, Phải thu ngắn hạn khác	136	V.07	115,689,954,657	125,228,531,326
6, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03, 04, 07	(120,652,010,965)	(120,652,010,965)
<i>IV, Hàng tồn kho</i>	140	V.08	1,106,586,527,349	1,152,072,697,206
1, Hàng tồn kho	141		1,172,686,943,424	1,228,659,581,047
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66,100,416,075)	(76,586,883,841)
<i>V, Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		54,893,174,501	58,802,773,047
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2,050,694,141	3,727,826,238
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		49,488,025,871	52,605,169,094
3, Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.15	3,354,454,489	2,469,777,715
B, Tài sản dài hạn	200		841,314,306,322	849,608,147,069
<i>I, Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		36,471,247,271	35,401,679,296
1, Trả trước cho người bán dài hạn	212		669,883,784	669,883,784
2, Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	35,561,407,975	34,491,840,000
3, Phải thu dài hạn khác	216	V.04	909,839,296	909,839,296
4, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(669,883,784)	(669,883,784)
<i>II, Tài sản cố định</i>	220		370,816,706,692	377,301,525,553
1, Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	367,584,442,062	373,992,835,313
- Nguyên giá	222		532,522,933,090	531,615,599,230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164,938,491,028)	(157,622,763,917)
2, Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,232,264,630	3,308,690,240
- Nguyên giá	228		6,115,873,306	6,115,873,306
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,883,608,676)	(2,807,183,066)
<i>IV, Tài sản dở dang dài hạn</i>	240	V.11	47,095,960,884	47,095,960,884
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47,095,960,884	47,095,960,884
<i>V, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		301,958,766,483	301,958,766,483
1, Đầu tư vào công ty con	251	V.13.1	241,385,487,443	241,385,487,443
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13.2	173,135,473,000	173,135,473,000
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13.3	279,784,766	279,784,766
4, Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254	V.13	(112,841,978,726)	(112,841,978,726)
<i>VI, Tài sản dài hạn khác</i>	260		84,971,624,992	87,850,214,853
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	84,971,624,992	87,850,214,853
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,233,978,062,452	3,272,854,700,027

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		3,152,833,467,257	3,174,411,155,028
I. Nợ ngắn hạn	310		3,090,874,054,757	3,172,451,742,528
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	234,504,548,866	228,789,174,125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.2	185,346,337,097	179,487,965,150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	21,854,879,830	26,654,318,712
4. Phải trả người lao động	314		23,873,990,251	36,366,018,753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	142,622,909,124	103,759,210,503
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		185,000,005	195,000,005
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	60,906,393,531	100,202,119,400
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	2,419,574,821,850	2,494,963,821,850
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,005,174,203	2,034,114,030
II. Nợ dài hạn	330		61,959,412,500	1,959,412,500
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	60,000,000,000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,959,412,500	1,959,412,500
B. Vốn chủ sở hữu	400		81,144,595,195	98,443,544,999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	81,144,595,195	98,443,544,999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,446,078,400,000	1,446,078,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,446,078,400,000	1,446,078,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63,750,862,467	63,750,862,467
3. Cổ phiếu quỹ	415		(552,965,000)	(552,965,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,176,475,297	16,176,475,297
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,444,308,177,569)	(1,427,009,227,765)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,427,009,227,765)	(151,422,996,026)
- Lỗ kỳ này	421b		(17,298,949,803)	(1,275,586,231,739)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,233,978,062,452	3,272,854,700,027

(*) Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

Huyền Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Mai Thanh Bình

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	204,984,241,142	326,757,600,168	204,984,241,142	326,757,600,168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	222,869,175	-	222,869,175	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	204,761,371,967	326,757,600,168	204,761,371,967	326,757,600,168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	166,944,292,270	329,636,151,785	166,944,292,270	329,636,151,785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,817,079,697	(2,878,551,617)	37,817,079,697	(2,878,551,617)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,093,327,535	5,478,929,182	8,093,327,535	5,478,929,182
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	41,219,860,936	47,066,420,243	41,219,860,936	47,066,420,243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40,603,834,983	45,693,659,466	40,603,834,983	45,693,659,466
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	2,541,820,225	4,745,330,944	2,541,820,225	4,745,330,944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18,141,906,702	23,060,136,680	18,141,906,702	23,060,136,680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15,993,180,630)	(72,271,510,302)	(15,993,180,631)	(72,271,510,302)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	671,106,369	15,567,966,608	671,106,369	15,567,966,608
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,976,875,542	5,965,199,382	1,976,875,542	5,965,199,382
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(1,305,769,173)	9,602,767,226	(1,305,769,173)	9,602,767,226
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		(17,298,949,803)	(62,668,743,076)	(17,298,949,804)	(62,668,743,076)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(17,298,949,803)	(62,668,743,076)	(17,298,949,804)	(62,668,743,076)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

(*) Số liệu doanh thu của BCTC Quý 1/2016 đã được công ty trình bày lại theo phương pháp kiểm toán EY áp dụng cho năm 2016

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng



Mai Thanh Bình

Tổng giám đốc



Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(17,298,949,804)	(62,668,743,076)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7,392,152,721	1,431,843,736
Các khoản dự phòng	03	(10,486,467,766)	(3,097,286,057)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	177,630,915	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	40,603,834,983	25,202,122,222
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	20,388,201,049	(39,132,063,175)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(47,234,642,049)	624,986,268,196
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	55,972,637,623	(18,540,437,302)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(3,160,682,244)	(995,592,623,708)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	4,555,721,958	1,860,705,138
Tiền lãi vay đã trả	13	502,264,068	(16,056,029,543)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(11,771,043,118)	179,672,039,659
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	15,865,895,422	(172,297,036,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35,118,352,709	(435,099,177,734)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(907,333,860)	-
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	571,122,728	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,962,000,000)	(66,032,701,288)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,781,969,692	128,572,672,101
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	52,914,310,970
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1,371,930,150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,483,758,560	116,826,211,933
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	200,000,000,000	861,851,044,940
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(275,389,000,000)	(397,133,367,257)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75,389,000,000)	464,717,677,683
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(38,786,888,731)	146,444,711,882
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	103,850,722,369	4,615,301,999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	165,537,231	27,218,244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65,229,370,869	151,087,232,125

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Mai Thanh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I Thông tin về doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 10 đến 12 năm.

Tại ngày 19 tháng 10 năm 2016, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 thì Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành và Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

II Cơ sở trình bày

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

III. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

15. **Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng thi công lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng/giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

18. **Thuế**

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	39,935,920	229,894,870
Tiền gửi ngân hàng	65,189,434,949	103,620,827,499
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	65,229,370,869	103,850,722,369

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	470,862,099	752,831,791
Tổng cộng	470,862,099	752,831,791

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,5% đến 6,9% / năm.

3. Phải thu của khách hàng

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	167,644,123,846	190,610,701,078
Phải thu từ các bên khác (*)	524,311,481,390	579,168,709,792
Tổng cộng	691,955,605,236	769,779,410,870

(*) Chi tiết phải thu các bên khác như sau :

- ASL	78,468,721,746	78,468,721,746
- GME	64,412,396,359	64,412,110,111
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	84,611,869,162	84,611,869,162
- Công ty TNHH thương mại và xây dựng DLC	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng thương mại Hà Sơn Hải	-	-
- Công Ty TNHH Tịnh Tiến Đắk Nông	-	-
- Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Lâm Nghiệp Minh Hoàng	-	-
- Khác	296,818,494,123	351,676,008,773

Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (104,155,277,652) (104,155,277,652)

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2016, Công ty, một nhà đầu tư tổ chức (“Nhà đầu tư”) đã thống nhất thông qua Thỏa thuận nguyên tắc (“MOU”) số 026/2016/TTNT-AS-TTF về việc Nhà đầu tư đồng ý hỗ trợ và sẵn sàng đảm bảo thu hồi các khoản phải thu của Công ty với tổng số tiền dự kiến là 400.000.000.000 VND từ một nhóm khách hàng, bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu về cho vay, đổi lại Nhà đầu tư sẽ được quyền mua cổ phiếu trong tương lai khi Công ty phát hành. Các nội dung chính của MOU quy định rằng Nhà đầu tư cam kết thanh toán cho Công ty số tiền tối thiểu là 50.000.000.000 VND mà không phụ thuộc vào các điều khoản của Thỏa thuận chi tiết được ký sau đó và Nhà đầu tư phải cung cấp biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thu hồi các khoản phải thu của Công ty. Tuy nhiên, MOU này chỉ có hiệu lực khi và chỉ khi Thỏa thuận chi tiết về việc thu hồi nợ được ký kết trước ngày 28 tháng 12 năm 2017, và đồng thời Nhà đầu tư thanh toán số tiền tối thiểu được nêu trên trước ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Vào ngày 4 tháng 2 năm 2017, Công ty, Nhà đầu tư và một nhà đầu tư cá nhân là cổ đông của Công ty (“Cá nhân”) đã ký kết Thỏa thuận thu hồi nợ số 05/2017/AS-TTF (“Thỏa thuận”) với các nội dung và điều khoản tương tự như MOU, và Nhà đầu tư cũng đã thanh toán 60.000.000.000 VND cho Công ty theo Thỏa thuận vào ngày 15 tháng 3 năm 2017 (Thuyết minh 18). Thêm vào đó, Cá nhân đã dùng số tiền cho Công ty vay là 300.000.000.000 VND (Thuyết minh số 18.3) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 để bảo đảm cho số tiền phải thu nói trên, trong trường hợp Nhà đầu tư thực hiện không đúng thời hạn cam kết thanh toán cho Công ty. Dựa trên các sự kiện đã đề cập, vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu với số tiền nêu trên là đảm bảo. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này.

b) Trả trước cho người bán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh VII.1</i>)		20,226,655,447	-
Trả trước cho các bên khác		75,232,365,371	75,722,684,363
- Công ty TNHH Lâm Nghiệp Phương Mai		24,874,230,764	24,874,230,764
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Giấy Hưng Thịnh		12,285,318,830	12,285,318,830
- Các nhà cung cấp khác		38,072,815,777	38,563,134,769
Tổng cộng		95,459,020,818	75,722,684,363
Dài hạn			
- Các nhà cung cấp khác		669,883,784	669,883,784
Tổng cộng		669,883,784	669,883,784
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi		(14,826,124,408)	(14,826,124,408)
<i>Trong đó:</i>			
- Ngắn hạn		(14,156,240,624)	(14,156,240,624)
- Dài hạn		(669,883,784)	(669,883,784)
4. Dự phòng phải thu khó đòi			
Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi, các khoản phải thu về cho vay khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm phải thu khó đòi như sau :			
Số đầu năm		Số cuối kỳ	
Tăng do trích trong kỳ		(121,321,894,749)	
Hoàn nhập trong kỳ		-	
Số cuối kỳ		(121,321,894,749)	
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về từ khách hàng theo tiến độ HĐXD		8,411,799,927	-
Phải thu về từ các bên liên quan theo tiến độ HĐXD (<i>Thuyết minh VII.1</i>)		118,468,538,688	-
Tổng cộng		126,880,338,615	-
6. Phải thu về cho vay			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Phải thu về cho các bên liên quan vay (<i>Thuyết minh VII.1</i>)		239,152,756,028	240,690,756,028
Phải thu về cho các bên khác vay		16,998,156,923	16,998,156,923
Tổng cộng		256,150,912,951	257,688,912,951
Dài hạn			
Phải thu về cho các bên liên quan vay		35,561,407,975	34,491,840,000
- Công ty TNHH Trồng Rừng TRường Thành Oji		35,561,407,975	34,491,840,000
Tổng cộng		35,561,407,975	34,491,840,000
7. Phải thu khác			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Phải thu khác bên liên quan (<i>Thuyết minh VII.1</i>)		91,761,471,880	109,425,233,226
Cho vay không lãi suất		1,405,512,568	3,526,446,158
Tạm ứng cho nhân viên		3,636,765,406	3,426,768,960
Phải thu khác		18,886,204,803	8,850,082,982
Tổng cộng		115,689,954,657	125,228,531,326
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi		(2,340,492,689)	(2,340,492,689)
Dài hạn			
Phải thu khác		909,839,296	909,839,296
Tổng cộng		909,839,296	909,839,296

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-		12,680,838,957	
Nguyên liệu, vật liệu	676,305,455,610	(46,232,735,938)	656,409,652,497	(46,232,735,938)
Vật liệu phụ	11,384,298,115	(516,476,264)	21,247,232,648	(516,476,264)
Công cụ dụng cụ	1,317,869,598		1,291,320,832	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	370,095,577,849	(13,230,539,353)	392,152,800,196	(23,717,007,119)
- Chi phí dở dang hàng sản xuất	135,070,055,173	(1,730,539,353)	119,175,881,055	(1,730,539,353)
- Chi phí dở dang công trình lắp đặt	144,373,458,556		182,343,520,021	(10,486,467,766)
- Chi phí trồng rừng Huyện Krông Pak, tỉnh Daklak	57,152,064,120		57,133,399,120	
- Bất động sản (*)	33,500,000,000	(11,500,000,000)	33,500,000,000	(11,500,000,000)
Thành phẩm	94,837,512,232	(4,730,277,756)	121,704,809,009	(4,730,277,756)
Hàng hoá	17,726,280,563	(1,390,386,764)	16,670,460,395	(1,390,386,764)
Hàng gửi đi bán	1,019,949,457		6,502,466,513	
Tổng cộng	1,172,686,943,424	(66,100,416,075)	1,228,659,581,047	(76,586,883,841)

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 7 tháng 1 năm 2008, Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các Thửa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10.320 m2 tọa lạc tại Ấp Đông Chiêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó, Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTF với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á (“Địa ốc Đại Á”) ngày 19 tháng 7 năm 2014, Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ Ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Công ty hoàn thành.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số đầu năm	(76,586,883,841)
Số trích lập trong kỳ	-
Số hoàn nhập trong kỳ	(10,486,467,766)
Số cuối kỳ	(66,100,416,075)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	279,757,352,292	220,120,277,649	18,551,655,466	13,186,313,823	531,615,599,230
Mua trong năm		907,333,860			907,333,860
Đầu tư XDCB hoàn					-
Thanh lý					-
Xóa sổ					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	279,757,352,292	221,027,611,509	18,551,655,466	13,186,313,823	532,522,933,090
<i>Trong đó :</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	1,157,581,411	12,066,212,190	3,913,086,166	1,634,908,703	18,771,788,470
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(54,910,334,698)	(88,731,956,326)	(11,876,447,662)	(2,104,025,233)	(157,622,763,919)
Khấu hao trong kỳ	(3,113,814,857)	(3,424,969,574)	(407,868,525)	(369,074,153)	(7,315,727,109)
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Số dư cuối năm	(58,024,149,555)	(92,156,925,900)	(12,284,316,187)	(2,473,099,386)	(164,938,491,028)
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	224,847,017,594	131,388,321,323	6,675,207,804	11,082,288,590	373,992,835,311
Số dư cuối năm	221,733,202,737	128,870,685,609	6,267,339,279	10,713,214,437	367,584,442,062

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,958,614,295	157,259,011	6,115,873,306
Tăng do mua mới	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	5,958,614,295	157,259,011	6,115,873,306
<i>Trong đó :</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>			-
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(2,649,924,055)	(157,259,011)	(2,807,183,066)
Hao mòn trong năm	(76,425,610)	-	(76,425,610)
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	(2,726,349,665)	(157,259,011)	(2,883,608,676)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3,308,690,240	-	3,308,690,240
Số dư cuối năm	3,232,264,630	-	3,232,264,630

11. Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm máy móc thiết bị	30,105,857,243	30,105,857,243
Xây dựng nhà kho, trưng bày	16,990,103,641	16,990,103,641
Tổng cộng	47,095,960,884	47,095,960,884

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1,646,214,468	2,040,301,077
Công cụ dụng cụ	238,749,528	1,370,811,500
Khác	165,730,145	316,713,661
	2,050,694,141	3,727,826,238
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	70,530,610,627	71,657,928,210
Công cụ dụng cụ	13,711,605,467	15,570,613,064
Khác	729,408,898	621,673,579
	84,971,624,992	87,850,214,853
Tổng cộng	87,022,319,133	91,578,041,091

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối kỳ		Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (TTLN)	99.97	59,564,847,684	20,476,637,367	99.97	59,564,847,684	20,476,637,367
Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100.00	53,347,393,305	20,959,129,746	100.00	53,347,393,305	20,959,129,746
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	79.89	26,809,360,000	8,792,409,076	79.89	26,809,360,000	8,792,409,076
Cty CP Trường Thành (TTDL1)	70.00	21,000,000,000	21,000,000,000	70.00	21,000,000,000	21,000,000,000
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	70.00	19,600,000,000	10,693,123,512	70.00	19,600,000,000	10,693,123,512
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	94.75	1,777,000,000	1,777,000,000	94.75	1,777,000,000	1,777,000,000
Cty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	68.52	12,571,430,000	-	68.52	12,571,430,000	-
Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	97.50	12,480,000,000	6,613,949,342	97.50	12,480,000,000	6,613,949,342
Cty CP CB Gỗ Trường Thành Madrak	90.25	9,885,456,454	8,526,724,278	90.25	9,885,456,454	8,526,724,278
Cty CP Quản Lý Cùm CN Trường Thành	97.30	5,400,000,000	1,889,161,486	97.30	5,400,000,000	1,889,161,486
Cty CP XNK Trường Thành DakNông	94.75	18,950,000,000	-	94.75	18,950,000,000	-
Tổng cộng		241,385,487,443	100,728,134,807		241,385,487,443	100,728,134,807

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối kỳ		Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji	51.00	94,930,473,000	7,147,426,991	51.00	94,930,473,000	7,147,426,991
Công ty CP Phú Hữu Gia	26.74	52,680,000,000	2,051,774,306	26.74	52,680,000,000	2,051,774,306
Cty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	25.72	23,525,000,000	1,574,105,098	25.72	23,525,000,000	1,574,105,098
Cty CP Bao Bi Trường Thành	43.76	2,000,000,000	1,340,537,524	43.76	2,000,000,000	1,340,537,524
Tổng cộng		173,135,473,000	12,113,843,919		173,135,473,000	12,113,843,919

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.526.520,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,20 ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 đồng tương đương 947.520,00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

13.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối kỳ		Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Lidovit		279,784,766			279,784,766	-
Tổng cộng					279,784,766	-

14. Phải trả người bán

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	99,068,619,654	72,095,153,415
Phải trả cho các bên khác	135,435,929,212	156,694,020,710
- Công ty TNHH TM & XD DLC	31,799,689,004	31,799,689,004
- Công ty CP Đầu Tư & XD Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	22,221,978,583	22,221,978,583
- Công ty CP Vũ Tuấn	290,611,600	290,611,600
- Phải trả nhà cung cấp khác	81,123,650,025	102,381,741,523
Tổng cộng	234,504,548,866	228,789,174,125

14.2 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	127,425,065,528	122,474,890,379
Trả trước từ các bên khác	57,921,271,569	57,013,074,771
- Công ty CP Địa Ốc Đại Á	22,000,000,000	22,000,000,000
- Công ty CP Khách Sạn & DL Thiên Thai	5,329,154,892	5,329,154,892
- Yekun Corporation	6,732,371,110	5,008,781,780
- Khách hàng khác	23,859,745,567	24,675,138,099
Tổng cộng	185,346,337,097	179,487,965,150

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải thu	Số đầu năm		Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	Tăng trong kỳ	Tăng trong kỳ		
Thuế GTGT còn được khấu trừ	52,605,169,094		3,117,143,223	49,488,025,871
Thuế nhập khẩu	2,469,777,715	884,676,774	-	3,354,454,489
Tổng cộng	55,074,946,809	884,676,774	3,117,143,223	52,842,480,360
Phải nộp	Số đầu kỳ		Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	Tăng trong kỳ	Tăng trong kỳ		
Thuế GTGT	13,567,180,309	6,601,068	4,556,198,685	9,017,582,692
Thuế TNDN	8,326,411,344			8,326,411,344
Thuế TNCN	4,068,784,536	1,123,060,338	1,369,901,603	3,821,943,271
Thuế khác	691,942,523		3,000,000	688,942,523
Tổng cộng	26,654,318,712	1,129,661,406	5,929,100,288	21,854,879,830

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh VII.1</i>)	39,320,234,275	8,977,297,601
Lãi vay	101,037,439,485	91,278,805,245
Khác	2,265,235,364	3,503,107,657
Tổng cộng	142,622,909,124	103,759,210,503

17. Chi phí phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh VII.1</i>)	4,043,997,097	28,022,188,844
Lãi chậm nộp	34,965,670,168	36,106,155,112
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	502,130,294	21,345,502,774
Kinh phí công đoàn	744,260,383	1,040,637,383
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1,283,755,804
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	476,000,000	476,000,000
Vay tiền không lãi suất	255,301,560	255,301,560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,919,034,029	28,022,188,844
Tổng cộng	60,906,393,531	100,202,119,400

Dài hạn

Cty TNHH TM Và DV Phát Triển Kinh Doanh Ánh Sao	60,000,000,000	
Tổng cộng	60,000,000,000	-

Đây là khoản tiền theo thỏa thuận thu hồi nợ số 05/2017/AS-TTF của Công ty Ánh Sao

18. Vay

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh VII.1</i>)	1,367,725,527,786	-	275,389,000,000	1,092,336,527,786
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh 18.1 & 18.2</i>)	827,238,294,064	-	-	827,238,294,064
Vay cá nhân (<i>Thuyết minh 18.3</i>)	300,000,000,000	200,000,000,000	-	500,000,000,000
	2,494,963,821,850	200,000,000,000	275,389,000,000	2,419,574,821,850

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		LS %/năm	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
a) Ngân Hàng Việt Á - CN Bình Dương					
- HĐ số 210-15/14/VAB/HDNHDN ngày 8/10/14	154,538,794,644		11.88	Từ 26/6/16 đến 17/11/16	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 01/15/OUT/TTF-KFH, TTF-ASA/01-15, 1103/2015 TTF-DLC, 0115IN/TTF-ANS và 09/15/TTF-MAN
- HĐ số 210-2/16/VAB/HDNHDN ngày 29/12/15					Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 01/15IN/TTF-ASH, TTF-RC/150112, 1009/16IN/TTF-LL, và 0103/2016IN/TTF-FGG và hàng hóa, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm hình thành trong tương lai
VND	162,760,703,800		10-11	Từ 04/12/16 đến 14/03/17	
USD	12,699,636,340	557,246	4.4-5	Ngày 14/2/17	
- HĐ số 210-45/15/VAB/HDNHDN	186,734,287,000		11.00	Từ 19/02/16 đến 25/02/16	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC-VUTHANH, và 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM
- HĐ số 210-46/15/VAB/HDNHDN	33,385,262,842		11.00	Từ 19/02/16 đến 25/02/16	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 1003/2015 TTBD3-DLC và 1103/2015 TTBD3-DLC
b) Ngân Hàng Đông Á - CN Bình Dương					
- Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	124,292,700,000		8.50	Từ 27/7/16 đến 23/9/16	12.859 m3 gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty
c) Ngân Hàng Sài Gòn Hà Nội - CN Phú Nhuận					
- Hợp đồng số 02/2013/HĐHM-PN/SHB.PN ngày 9 tháng 4 năm 2013					
VND	41,520,634,438		11.50	Từ 25/4/14 đến 24/12/14	Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng xuất khẩu, hàng tồn kho và các tài sản hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành, công ty con của Công ty
USD	15,326,275,000	672,500	6.90	Từ 21/10/14 đến 06/12/14	
d) Ngân Hàng Kiên Long - CN Bình Dương					
- Hợp đồng số 2047/14/HĐTD/0100-2647 ngày 10 tháng 12 năm 2014	59,980,000,000		9.27	Từ 5/11/16 đến 04/12/16	4.818 m3 gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của CBG, công ty con đã sáp nhập vào Công ty
TỔNG CỘNG	791,238,294,064	1,229,746			

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

18.2 Vay ngân hàng dài hạn

	Số cuối năm		LS %/năm	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Kiên Long					
- Hợp đồng số 2048/14/HĐTD/0100-2647 ngày 10 tháng 12 năm 2014	<u>36,000,000,000</u>		10.89	Ngày 10/12/17	4.818 m3 gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của CBG, công ty con đã sáp nhập vào Công ty
<i>Trong đó :</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>36,000,000,000</i>				

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

18.3 Vay cá nhân

Đây là khoản tiền vay tín chấp từ một cá nhân, là một cổ đông của Công ty, có kỳ hạn trả gốc và lãi vào ngày 22 tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 6.5%/ năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2017**

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1,400,939,400,000	51,798,842,848	6,743,618,619	(4,640,000)	16,176,475,297	(151,422,996,026)	1,324,230,700,738
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu để mua thêm cổ phần của cty con	45,139,000,000	-	-	-	-	-	45,139,000,000
Tăng vay chuyển đổi	-	-	5,208,401,000	-	-	-	5,208,401,000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi khoản vay trái phiếu	-	11,952,019,619	(11,952,019,619)	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(1,275,586,231,739)	(1,275,586,231,739)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,446,078,400,000	63,750,862,467	-	(552,965,000)	16,176,475,297	(1,427,009,227,765)	98,443,544,999
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,446,078,400,000	63,750,862,467	-	(552,965,000)	16,176,475,297	(1,427,009,227,765)	98,443,544,999
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(17,298,949,803)	(17,298,949,803)
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu để mua thêm cổ phần của cty con	-	-	-	-	-	-	-
Sáp nhập công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vay chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi khoản vay trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	1,446,078,400,000	63,750,862,467	-	(552,965,000)	16,176,475,297	(1,444,308,177,568)	81,144,595,196

20. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		
- Cổ phiếu thường	144,607,840	144,607,840
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu mua lại		
- Cổ phiếu thường	(15,815)	(15,815)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	144,592,025	144,592,025
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2017	Quý 1-2016
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	174,204,697,627	117,885,363,052
Doanh thu bán nguyên vật liệu	4,775,348,337	146,406,003,371
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86,611,314	195,193,637
Doanh thu dịch vụ lắp đặt	25,917,583,865	62,271,040,108
Cộng doanh thu	204,984,241,142	326,757,600,168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	Quý 1-2017	Quý 1-2016
Hàng bán bị trả lại	(222,869,175)	-
Tổng cộng	(222,869,175)	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1-2017	Quý 1-2016
Giá vốn bán hàng hóa	21,414,604,491	206,511,625,003
Giá vốn bán thành phẩm	132,751,249,925	96,614,354,527
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12,778,437,854	26,510,172,255
Tổng cộng	166,944,292,270	329,636,151,785
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2017	Quý 1-2016
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	7,443,491,132	897,166,424
Lãi chênh lệch tỷ giá	649,836,403	926,541,789
Thu nhập từ hoạt động góp vốn	-	3,655,220,969
Tổng cộng	8,093,327,535	5,478,929,182
5. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1-2017	Quý 1-2016
Chi phí lãi vay	40,603,834,983	45,693,659,466
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3,097,286,057)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	472,205,488	2,251,221,903
Chi phí tài chính khác	143,820,465	2,218,824,931
Tổng cộng	41,219,860,936	47,066,420,243

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	Quý 1-2017	Quý 1-2016
Chi phí nhân viên quản lý	10,972,044,839	15,192,860,547
Chi phí vật liệu quản lý	59,054,882	54,248,765
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,023,144,773	1,969,346,520
Chi phí khấu hao TSCĐ	490,182,076	850,071,473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,903,603,335	3,465,157,718
Chi phí bằng tiền khác.	693,876,797	1,528,451,657
Tổng cộng	18,141,906,702	23,060,136,680
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	Quý 1-2017	Quý 1-2016
Chi phí nhân viên bán hàng	1,096,754,000	1,982,492,000
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6,528,466	30,922,795
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8,537,878	6,422,619
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,691,120	12,691,107
Chi phí bảo hành	21,330,796	67,880,993
Chi phí DV mua ngoài	1,195,078,971	2,320,353,809
Chi phí bằng tiền khác	200,898,994	324,567,621
Tổng cộng	2,541,820,225	4,745,330,944
7. Thu nhập khác và chi phí khác	Quý 1-2017	Quý 1-2016
Thu nhập khác	671,106,369	15,567,966,608
Thu nhập từ nợ gốc được xóa	-	14,403,026,433
Thu do phạt vi phạm hợp đồng, truy cứu trách nhiệm CBCNV	19,155,000	659,933,512
Thu do thanh lý tài sản	571,122,728	-
Thu nhập khác	80,828,641	505,006,663
Chi phí khác	1,976,875,542	5,965,199,382
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	-	2,690,088,229
Phạt vi phạm hợp đồng	1,682,739,352	215,332,127
Thanh lý tài sản	162,596,597	2,654,332,706
Chi phí khác	131,539,593	405,446,320
Lợi nhuận khác thuần	(1,305,769,173)	9,602,767,226
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1-2017	Quý 1-2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74,442,628,783	51,106,228,934
- Chi phí nhân công	52,957,222,220	48,532,055,945
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,392,152,719	3,634,222,139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,948,145,043	20,944,715,547
- Chi phí khác bằng tiền	916,464,588	2,221,304,436
Tổng cộng	144,656,613,353	126,438,527,001
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1-2017	Quý 1-2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng lãi/ lỗ kế toán trước thuế	(17,298,949,803)	(62,668,743,076)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 bao gồm:

	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1-2017
Công ty Cổ phần Trường Thành (Daklak1)		Công ty con	Bán hàng	895,726,291
			Lãi cho vay	2,165,610,054
			Mua hàng	(3,561,887,676)
		Công ty con	Lãi cho vay	191,099,999
			Mua hàng	(1,374,486,001)
		Công ty con	Bán hàng	788,268,545
			Lãi cho vay	1,910,369,999
		Công ty con	Mua hàng	(11,595,086,526)
			Bán hàng	761,857,139
			Mua hàng	(9,339,616,405)
		Công ty liên kết	Mua hàng	(179,048,173)
		Công ty con	Lãi cho vay	557,614,047
		Công ty con	Lãi cho vay	292,983,651
		Công ty con	Lãi cho vay	150,000,001
		Công ty con	Lãi cho vay	1,058,762,704
		Công ty liên kết	Lãi cho vay	194,328,833
		Công ty liên doanh	Lãi cho vay	535,672,339
		Công ty con	Lãi cho vay	342,922,726
		Bên liên quan	Lãi cho vay	192,910,451
			Dịch vụ lắp đặt	(8,925,322)
		Bên liên quan	Phải trả dịch vụ	(81,309,999)
		Bên liên quan	Phải trả dịch vụ	(81,309,999)
		Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	85,489,681,705
		Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	73,696,580
		Bên liên quan	Mua hàng	(186,051,806)
		Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	12,755,792,000
		Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	16,581,063,865
		Bên liên quan	Phải trả dịch vụ	(1,044,318,000)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Bên liên quan			
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
	CTY CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình Đô Thị Hà Nội	Bên liên quan	72,930,030	-
	Cty CP ĐT & PT Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	4,342,581,335	4,786,791,329
	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	2,596,974,790	2,563,974,790
	Công Ty Cổ Phần Ecocon Hà Nội (tên cũ cty CP PCM)	Bên liên quan	766,040,000	-
	Cty Cổ Phần Đồng Phú Hưng - Bình Thuận	Bên liên quan	193,663,676	-
	CTY CP đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc	Bên liên quan	11,253,728,734	16,357,511,571
	CTY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÀI ĐÓNG	Bên liên quan	845,112,565	736,821,084
	Cty CP Đầu Tư Mặt Trời Mộc	Bên liên quan	218,572,200	-
	Tập Đoàn Vingroup - Công Ty CP	Bên liên quan	(1,912,371,600)	1,500,043,560
	CTY CP VINPEARL	Bên liên quan	6,678,434,440	-
	Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát	Bên liên quan	10,659,241,320	18,468,366,559
	Cty CP TM DL Đầu Tư Cù Lao Chàm	Bên liên quan	222,218,480	-
	Công ty TNHH Future Property Invest	Bên liên quan	-	3,259,583,480
	Cty CP Đầu Tư DV TM Thành Phố HCM	Bên liên quan	11,502,607	-
	Công ty TNHH Quán Lý Xây Dựng VinCom1	Bên liên quan	322,916,021	12,759,034,195
	Cty TNHH Quán Lý Xây Dựng Vincom3	Bên liên quan	6,282,210	-
	Công ty cổ phần DV TM TH Vincommerce	Bên liên quan	16,540,524	-
	CTY CP KD & Quản Lý Bất Động Sản Vinhomes	Bên liên quan	1,774,218,421	123,385,671
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VINPEARL ĐÀ NẴNG	Bên liên quan	-	1,740,855,600
	Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	Bên liên quan	-	330,209,802
	Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	-	6,160,882,396
	Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Phước An	Công ty con	504,555,574	-
	Cty CP Công Nghiệp gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	842,712,460	-
	Các bên liên quan khác	Bên liên quan	-	-
	CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH (DAKLAK1)	Dịch vụ lắp đặt	60,597,494,939	9,957,585
	Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	Bán hàng	12,593,001,782	59,611,498,043
	Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Bán hàng	195,806,154	7,182,329,517
	CÔNG TY CP CBG TRƯỜNG THÀNH M'ĐRẮK	Bán hàng	10,635,098,909	195,806,154
	Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Bán hàng	38,958,652	10,635,098,909
	Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	Bán hàng	42,575,663,321	38,958,652
	Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Bán hàng	1,592,246,302	42,575,663,321
			167,644,123,846	190,610,701,078

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán				
Cty CP Công Nghiệp gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Mua hàng	6,956,590,048	
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH (DAKLAK1)	Công ty con	Mua hàng	4,700,000,000	
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	Công ty con	Mua hàng	7,750,000,000	
CÔNG TY CP CBG TRƯỜNG THÀNH M'ĐRĂK	Công ty con	Mua hàng	820,065,399	
			20,226,655,447	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
Cty CP đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	76,912,604,705	
Cty CP VINPEARL	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	18,824,599,983	
Công ty TNHH Quản Lý Xây Dựng VinCom1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	9,975,542,000	
Cty CP KD & Quản Lý Bất Động Sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	12,755,792,000	
			118,468,538,688	-

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay				
Ngắn hạn				
Cty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Cho vay	5,000,000,000	5,000,000,000
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	32,714,312,395	36,214,312,395
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH (DAKLAK1)	Công ty con	Cho vay	82,562,001,815	82,562,001,815
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	Công ty con	Cho vay	67,929,000,000	67,929,000,000
CÔNG TY CP CBG TRƯỜNG THÀNH M'ĐRĂK	Công ty con	Cho vay	6,370,000,000	6,370,000,000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Công ty con	Cho vay	9,506,757,500	9,506,757,500
Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	Công ty con	Cho vay	28,353,256,553	28,353,256,553
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	6,717,427,765	4,755,427,765
			239,152,756,028	240,690,756,028
Dài hạn				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	35,561,407,975	34,491,840,000
			35,561,407,975	34,491,840,000

Bên liên quan

Phải thu ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH (DAKLAK1)

CÔNG TY CP CBG TRƯỜNG THÀNH M'ĐRĂK

Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành

Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)

Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành

Cty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An

Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông

Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)

Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)

BCH CT chưa quyết toán - CT RYC

Ban chỉ huy công trình Royal City (RYC)

Công Ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty liên doanh

Bên liên quan

Bên liên quan

Bên liên quan

Nghệp vụ

Cho mượn

Lãi cho vay

Cho mượn

Lãi cho vay

Lãi cho vay

Cho mượn

Lãi cho vay

Lãi cho vay

Lãi cho vay

Cho mượn

Lãi cho vay

Lãi cho vay

Lãi cho vay

Cho mượn

Cho mượn

Cho mượn

Số đầu năm

23,978,191,747

9,757,894,219

400,000,000

1,023,890,000

76,970,062

54,599,296,810

9,155,212,779

189,777,631

615,000,002

3,716,202,815

1,497,226,009

3,356,954,159

549,261,613

24,521,000

475,265,028

9,569,352

109,425,233,226

Bên liên quan

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Cty CP đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc

CTY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÀI ĐÓNG

Cty CP Vincom

Tập Đoàn Vingroup - Công Ty CP - VHP, VNA

CTY CP VINPEARL

Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát

Cty CP Đầu Tư DV TM Thành Phố HCM

Công ty TNHH Quản Lý Xây Dựng VinCom1

Công ty cổ phần DV TM TH Vincommerce

CTY CP KD & Quản Lý Bất Động Sản Vinhomes

Cty TNHH Vinpearl Bãi Dài (BDV)

Công Ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc

Mối quan hệ

Bên liên quan

Bên liên quan

Bên liên quan

Bên liên quan

Bên liên quan

Bên liên quan

Bên liên quan

Bên liên quan

Bên liên quan

Bên liên quan

Bên liên quan

Nghệp vụ

Dịch vụ lắp đặt

Dịch vụ lắp đặt

Dịch vụ lắp đặt

Dịch vụ lắp đặt

Dịch vụ lắp đặt

Dịch vụ lắp đặt

Dịch vụ lắp đặt

Dịch vụ lắp đặt

Dịch vụ lắp đặt

Dịch vụ lắp đặt

Dịch vụ lắp đặt

Số đầu năm

4,947,799,718

-

18,994,861

1,308,806,400

-

24,835,249,883

2,024,217,807

1,685,851,065

110,270,160

21,299,901,362

13,025,409,916

53,218,389,207

122,474,890,379

Số cuối kỳ

44,205,382,604

108,291,481

-

786,295,590

19,321,556,803

24,835,249,883

1,925,516,880

1,685,851,065

13,257,019,860

21,299,901,362

-

-

127,425,065,528

Mối quan hệ	Nghệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan			
Phải trả người bán ngắn hạn			
Cty CP Trường Thành Xanh	Mua hàng	22,136,910,117	22,136,910,117
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH (DAKLAK1)	Mua hàng	3,918,774,419	-
Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	Mua hàng	4,797,491,750	4,797,491,750
Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	Mua hàng	29,851,292,094	29,851,292,094
Cty CP Bao Bì Trường Thành	Mua hàng	2,293,935,076	2,156,982,086
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	Mua hàng	7,538,515,055	7,538,515,055
Các bên liên quan khác	Mua hàng và dịch vụ	1,427,249,403	792,353,408
		99,068,619,654	72,095,153,415
Chi phải trả ngắn hạn			
Cty CP Phú Hữu Gia		664,574,237	664,574,237
Tập Đoàn Vingroup - Công Ty CP		10,266,405,526	5,731,927,056
Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát		28,389,254,512	2,580,796,308
		39,320,234,275	8,977,297,601
Phải trả khác ngắn hạn			
Cty CP Trường Thành Xanh	Mượn	1,338,493,106	1,338,493,106
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH (DAKLAK1)	Mượn	975,349,331	24,953,541,078
CÔNG TY CP CBG TRƯỜNG THÀNH MĐRẮK	Mượn	51,141,316	51,141,316
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Mượn	1,679,013,344	1,679,013,344
		4,043,997,097	28,022,188,844
Vay ngắn hạn			
Tập Đoàn Vingroup	Vay	60,000,000,000	335,389,000,000
Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát	Vay	1,032,336,527,786	1,032,336,527,786
		1,092,336,527,786	1,367,725,527,786

2. Các cam kết

Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC (“DLC”) về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,4 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗi Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương (“Viet A Bank”).

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Viet A Bank.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thư mời đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

Người lập

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Mai Thanh Bình

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2017



Mai Hữu Tín